

CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN SỰ PHÂN BỐ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Nguyễn Thị Ngọc Ánh*

Ngày nhận: 14/01/2016

Ngày nhận bản sửa: 14/03/2016

Ngày duyệt đăng: 25/04/2016

Tóm tắt:

Bài báo này nghiên cứu định lượng các nhân tố tác động đến sự phân bố đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Các mô hình hồi quy tuyến tính, bao gồm tác động cố định (*fixed-effects, FE*) và tác động ngẫu nhiên (*random-effects, RE*) và mô hình nhị phân âm (*negative binomial model*) được sử dụng trong phân tích, dựa trên số liệu bảng của 63 tỉnh thành tại Việt Nam từ năm 2008 đến 2012. Kết quả hồi quy khẳng định vai trò quan trọng của tiềm năng thị trường, chi phí lao động, chất lượng lao động, cơ sở hạ tầng, sự hiệu quả của các chính sách tại địa phương, và tích lũy đầu tư nước ngoài trong sự phân bố đầu tư nước ngoài tại nước ta.

Từ khóa: đầu tư nước ngoài, tiềm năng thị trường, các nhân tố tác động.

Regional determinants of FDI location in Vietnam

Abstract

This paper empirically examines determinants of foreign direct investment (FDI) location in Vietnam. Based on a panel dataset of 63 provinces and cities in Vietnam from 2008 to 2012, linear regression models for panel data (fixed-effects and random-effects) and negative binomial models are applied in analysis. The empirical evidence confirms the significant impact of market potential, labor cost, labor quality, infrastructure, provincial policy effectiveness, and last year's FDI concentration on FDI allocation between provinces and cities in Vietnam. Market potential and wage rate are statistically shown to affect the size of FDI projects. Moreover, estimation results suggest that provinces with higher FDI accumulation seem to create a dispersion force to new foreign investors and FDI between regions in Vietnam is in the form of efficiency-seeking FDI.

Keywords: foreign direct investment (FDI), market potential, regional determinants.

1. Đặt vấn đề

Sau chính sách Đổi Mới năm 1986, Việt Nam đã chuyển đổi từ nước có nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong quá trình chuyển đổi này, đầu tư nước ngoài đóng vai trò rất quan trọng, mang đến rất nhiều lợi ích cho nước ta như vốn, sản phẩm hoàn thiện, công nghệ mới, kỹ năng quản lý và tổ chức, các kênh phân phối và thị trường mới.

Việt Nam từng nằm trong top 15 nước hấp dẫn đầu tư nước ngoài nhất thế giới từ năm 2010 đến

2012 theo báo cáo của tổ chức A.T. Kearney (2015). Tuy nhiên, đến năm 2014, Việt Nam đã không còn trong top 25, điều này cho thấy khả năng thu hút các nhà đầu tư nước ngoài của Việt Nam đã giảm sút đáng kể. Trên thực tế, các khung chính sách mở cửa đã trở nên quá phổ biến và không còn đủ sức hấp dẫn đầu tư nước ngoài. Vì vậy, chính phủ cần chú trọng hơn đến các lợi thế của từng địa phương. Hơn nữa, sự phân bố đầu tư nước ngoài ở Việt Nam rất không đồng đều, chủ yếu vào các thành phố lớn như Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Điều này dẫn

đến khoảng cách lớn trong sự phát triển giữa các vùng miền tại Việt Nam. Nghiên cứu các nhân tố địa phương có tác động đến sự phân bố đầu tư nước ngoài là cần thiết để cải thiện tình trạng này.

Nghiên cứu này tập trung vào giai đoạn sau khi nước ta ra nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO) năm 2007. Các phần tiếp theo bao gồm: tổng quan nghiên cứu (phần 2), cơ sở lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu (phần 3), số liệu (phần 4), phương pháp nghiên cứu (phần 5), kết quả hồi quy và thảo luận (phần 6), kết luận và định hướng chính sách (phần 7).

2. Tổng quan nghiên cứu

Các nhân tố tác động đến sự phân bố đầu tư nước ngoài đã được nghiên cứu rất nhiều tại các nước phát triển và đang phát triển. Head & cộng sự (1995), Friedman & cộng sự (1992, 1996), O'Hualachain & Reid (1997) phân tích sự phân bố địa lý của đầu tư nước ngoài tại Mỹ. Artige & Nicolini (2006) nghiên cứu các nhân tố tác động tới đầu tư nước ngoài tại ba vùng ở châu Âu. Chidlow & Young (2008), Cieslik (2005 và 2013) nghiên cứu trường hợp tại Ba Lan. Head & Ries (1996), Cheng & Kwan (2000), và Ali & Guo (2005) phân tích đầu tư nước ngoài vào Trung Quốc. Những nghiên cứu này tập trung vào các nhân tố tác động đến sự phân bố đầu tư nước ngoài tại các cấp độ khác nhau như cấp quốc gia, cấp ngành, hay cấp vùng.

Tại Việt Nam, hầu hết các nghiên cứu về sự phân bố đầu tư nước ngoài là các nghiên cứu định lượng, phân tích giữa các tỉnh thành trong nước. Pham (2002) nghiên cứu các nhân tố tác động lên quyết định lựa chọn nơi đầu tư của các doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam từ 1988-1998. Kết quả cho thấy dòng vốn đầu tư nước ngoài tới các tỉnh được thúc đẩy bởi mạng lưới viễn thông, số lượng học sinh cấp hai, và thu nhập cá nhân tại các địa phương.

Vai trò của các đặc điểm địa lý cũng được nghiên cứu trong Meyer & Nguyen (2005). Họ ước lượng mô hình hồi quy nhị phân và chỉ ra rằng dân số, cơ sở hạ tầng, các khu công nghiệp, giáo dục, tích lũy đầu tư nước ngoài, và tăng trưởng kinh tế có vai trò quan trọng trong thu hút đầu tư nước ngoài tới các tỉnh thành tại Việt Nam. Đặc biệt, các nhà đầu tư nước ngoài lựa chọn các tỉnh thành thuận tiện cho giao dịch giữa các thị trường. Cũng sử dụng phương pháp tương tự, Nguyen & Nguyen (2007) kết luận rằng vốn nhân lực, lương cao, hệ thống cơ sở hạ tầng tốt, và thị trường lớn có tác động tích cực lên đầu tư nước ngoài vào các tỉnh.

Nguyen (2006) phân tích mối tương quan giữa đầu tư nước ngoài và sự tăng trưởng kinh tế. Số liệu chéo năm 2000 được sử dụng để chứng minh rằng tăng trưởng kinh tế, đầu tư trong nước, quy mô thị trường, cơ sở hạ tầng, xuất khẩu, tỷ giá thực, và chất lượng lao động có tác động tích cực lên sự phân bố đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Ngược lại, chi phí nhân công cao có tác động tiêu cực lên dòng vốn đầu tư nước ngoài vào các địa phương. Vai trò của các nhân tố này một lần nữa được khẳng định trong nghiên cứu tiếp theo của bà (Anwar & Nguyen, 2010).

Hoang & Goujon (2014) chỉ ra rằng đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được hấp dẫn bởi dung lượng thị trường và cơ sở hạ tầng tại cả tỉnh nhận và các tỉnh xung quanh. Chính sách phát triển công nghiệp của địa phương và năng suất lao động cũng đóng vai trò quan trọng trong thu hút đầu tư nước ngoài.

Nhìn chung, bốn nhóm nhân tố được phân tích trong các nghiên cứu trước bao gồm: quy mô thị trường, lao động, cơ sở hạ tầng, và chính sách. Tuy nhiên, các nghiên cứu này chưa phân tích tác động của lực hút – tiềm năng thị trường – tức là quy mô thị trường của tỉnh đó và khoảng cách địa lý của nó tới các thị trường/tỉnh khác. Điều này sẽ được khắc phục trong nghiên cứu này. Thêm vào đó, tác giả sẽ nghiên cứu tác động của sự tích lũy đầu tư nước ngoài các năm trước tới đầu tư nước ngoài năm hiện tại và tác động của các nhân tố tới quy mô của các dự án. Nghiên cứu này cung cấp những thông tin cập nhật hơn về các nhân tố tác động tới sự phân bố đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, đặc biệt là sau khi nước ta ra nhập WTO năm 2007.

3. Cơ sở lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu

Như đã nêu trên, phân bố đầu tư nước ngoài tại Việt Nam rất không đồng đều, tập trung chủ yếu vào Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Trong trường hợp này, chúng ta có thể sử dụng mô hình lý thuyết về các nền kinh tế tập trung của Head & Ries (1996), Cieslik (2013). Khung lý thuyết này khẳng định tác động quan trọng của các lực hút bao gồm cơ sở hạ tầng, chính sách của chính phủ, thị trường lao động (chi phí và chất lượng lao động) lên sự lựa chọn địa lý của các nhà đầu tư nước ngoài.

Thứ nhất, mô hình lý thuyết dự báo rằng chi phí cao cho các yếu tố đầu vào sẽ làm giảm sức hấp dẫn đối với nhà đầu tư nước ngoài. Hiển nhiên, vốn và lao động là hai yếu tố quan trọng nhất trong sản xuất. Thông thường, các doanh nghiệp đầu tư nước

ngoài mang vốn từ nước họ tới và không quá phụ thuộc vào thị trường vốn nội địa (Cieslik, 2013). Vì vậy, chi phí lao động ở nước sở tại trở thành mối quan tâm chính của các nhà đầu tư. Nghiên cứu này cũng dự đoán các tỉnh thành có mức lương thấp sẽ hấp dẫn hơn đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

Bên cạnh chi phí lao động, chất lượng lao động và lực lượng lao động cũng là các nhân tố vô cùng quan trọng ảnh hưởng đến mức hấp dẫn đầu tư nước ngoài. Các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài tại Việt Nam tập trung chủ yếu vào các ngành thâm dụng lao động như may mặc và giày dép (Jenkins, 2006). Vì vậy, chất lượng và sự sẵn có của lực lượng lao động có thể có tác động tích cực lên dòng vốn đầu tư nước ngoài vào các tỉnh thành.

Một nhân tố quan trọng nữa mà khung lý thuyết của Head & Ries phân tích là chính sách của chính phủ. Mô hình lý thuyết của họ chỉ ra rằng các chính sách khuyến khích của địa phương như giảm thuế có tác động tích cực lên số lượng các doanh nghiệp nước ngoài tại địa phương. Head & Ries (1996) cũng chỉ ra rằng cơ sở hạ tầng là một trong những nhân tố tác động lên sự phân bố đầu tư nước ngoài. Nghiên cứu của tác giả cũng dự đoán kết quả tương tự đối với cơ sở hạ tầng và chính sách tại Việt Nam.

Mối quan tâm chính trong mô hình của Head & Ries là tầm quan trọng của các nền kinh tế tập trung. Điều này có nghĩa là các doanh nghiệp nước ngoài thường lựa chọn các thành phố đã có các doanh nghiệp nước ngoài khác đang hoạt động. Trong bài báo này, tác giả cũng hi vọng sẽ chỉ ra mối quan hệ tương tự giữa đầu tư nước ngoài mới và đầu tư nước ngoài lũy kế đến năm trước đó tại Việt Nam.

Như đã tổng hợp ở trên, bốn nhóm nhân tố được phân tích trong các nghiên cứu trước tại Việt Nam là thị trường, lao động, cơ sở hạ tầng và chính sách. Nhân tố chưa được chú trọng trong mô hình của Head & Ries là thị trường. Tuy nhiên, khi chúng mình tầm quan trọng của cơ sở hạ tầng, Head & Ries đã khẳng định rằng một thành phố sẽ hấp dẫn hơn nếu từ đó có thể dễ dàng vận chuyển hàng hóa tới các thị trường khác. Điều này thực ra không chỉ phụ thuộc vào cơ sở hạ tầng mà còn phụ thuộc vào vị trí địa lý của thành phố đó. Vị trí ngoại biên hay trung tâm của một khu vực có ảnh hưởng tới quyết định đầu tư của các doanh nghiệp – các doanh nghiệp thường đặt cơ sở tại những nơi mà chi phí tiếp cận các thị trường khác thấp hơn (Midelfart-Knarvik & cộng sự, 2000).

Một đại diện phù hợp cho đặc tính này của một thị trường là tiềm năng thị trường, được giới thiệu lần đầu tiên bởi Harris (1954). Theo Harris (1954), tiềm năng thị trường là nhu cầu cho các sản phẩm tại một thị trường. Nó được tính bằng tổng sức mua tại tất cả các thị trường khác, có trọng số là chi phí vận chuyển (khoảng cách tới thị trường đó). Trong nghiên cứu này, tác giả sẽ chứng minh rằng các tỉnh có vị trí địa lý dễ giao thương đến các thị trường lớn khác sẽ thu hút nhiều hơn các nhà đầu tư nước ngoài. Ngoài ra, do đầu tư nước ngoài có vai trò quan trọng trong xuất khẩu (Ekholm & cộng sự, 2004), các tỉnh có hệ thống cơ sở hạ tầng và vị trí địa lý thuận lợi cho xuất khẩu sẽ hấp dẫn hơn đối với các nhà đầu tư.

4. Số liệu

4.1. Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam từ 2008 đến 2013

Theo như số liệu tổng hợp từ Tổng cục thống kê, trong năm 1991, chỉ có 152 dự án đầu tư nước ngoài với 1284.4 triệu USD vốn đăng ký và 428.5 triệu USD vốn thực hiện tại Việt Nam. Những con số này đã tăng lên lần lượt là 1530 dự án, 22352.2 triệu USD, và 11500 triệu USD Mỹ trong năm 2013. Tuy nhiên, sau cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008, dòng vốn đầu tư nước ngoài vào ước ta đã giảm đáng kể như trong Hình 1.

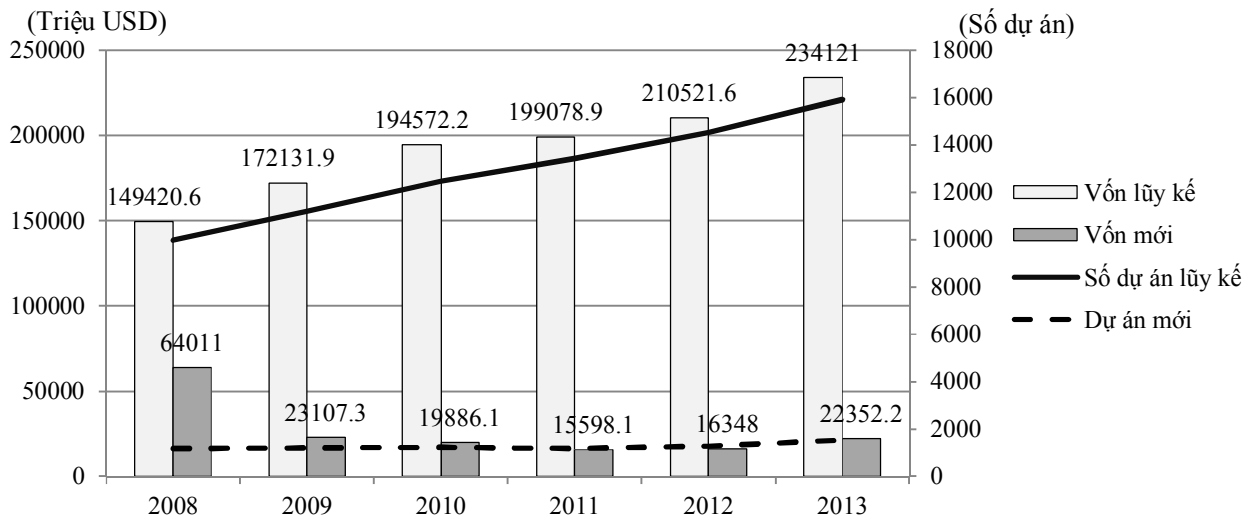
4.2. Mô tả số liệu

Nghiên cứu này thu thập bộ số liệu từ năm 2008 đến 2012. Do năm 2008, Hà Tây sáp nhập vào Hà Nội nên các số liệu trước 2008 báo cáo cho hai tỉnh thành này riêng biệt nhau nên tác giả đã không thu thập số liệu trước năm 2008. Số liệu cho nghiên cứu này bao gồm ba năm 2008, 2010 và 2012 do một số biến quan trọng như tiền lương tại các tỉnh được công bố hai năm một lần trong Niên giám thống kê. Bộ số liệu bao gồm 63 nhóm, tương đương với 63 tỉnh thành trên cả nước.

Có 6 biến phụ thuộc, trong đó 4 biến đại diện cho dòng đầu tư nước ngoài vào các tỉnh thành (vốn lũy kế, vốn mới, số dự án lũy kế, và số dự án mới) và 2 biến đại diện cho quy mô các dự án đầu tư nước ngoài (quy mô trung bình của các dự án lũy kế và quy mô trung bình của các dự án mới). Trong đó các dự án lũy kế là các dự án còn hiệu lực tính đến 31 tháng 12 của các năm. Tất cả các số liệu đều là vốn đăng ký, không phải vốn thực hiện.

Liên quan tới đơn vị tiền tệ cho các biến, số liệu

Hình 1: Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, 2008-2013



Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê

cho các dòng vốn đầu tư nước ngoài được công bố bằng USD trong khi các biến khác như tiền lương hay GDP là VND. Nhằm tránh tác động của tỷ giá USD/VND lên kết quả, trong quá trình hồi quy, tác giả đã chuyển đổi tất cả các dòng vốn đầu tư nước ngoài từ USD sang VND, dựa trên tỷ giá USD/VND của Ngân hàng thế giới (không năm xuất bản) trong ba năm 2008, 2010, và 2012 là 16302.25, 18612.92, và 20828.

Có 9 biến giải thích trong mô hình hồi quy bao gồm: tiềm năng thị trường bên ngoài, tiềm năng thị trường bên trong, tiền lương, số lượng học sinh trung học phổ thông, chỉ số PCI, mật độ vận chuyển hàng hóa, số lượng cảng biển, tổng vốn đầu tư nước ngoài lũy kế tính của năm trước, và tổng số dự án đầu tư nước ngoài lũy kế tính của năm trước.

4.2.1. Tiềm năng thị trường

Chỉ số phổ biến nhất cho tiềm năng thị trường được sử dụng trong các nghiên cứu trước tại Việt Nam là GDP hoặc GDP bình quân đầu người. Tuy nhiên, những biến này không thể phản ánh được tính trung tâm hay ngoại biên của một tỉnh so với các tỉnh khác. Vì vậy, tác giả sẽ sử dụng biến tiềm năng thị trường theo cách tính toán của Harris (1954) và chia làm hai loại: tiềm năng thị trường bên ngoài (công thức 1) và tiềm năng thị trường bên trong (công thức 2).

$$MP_{ie} = \sum \frac{GDP_j}{D_{ij}} \quad (1)$$

MP_{ie} : tiềm năng thị trường bên ngoài của tỉnh i

GDP_j : GDP của tỉnh j ($j \neq i$)

D_{ij} : khoảng cách từ tỉnh j tới tỉnh i. Khoảng cách này được tính bằng bản đồ Google Maps. Tác giả lựa chọn con đường ngắn nhất bằng ô tô giữa hai tỉnh được gợi ý bởi Google Maps, loại bỏ các trường hợp có đi qua các nước láng giềng như Lào hay Campuchia. Có tất cả là 1953 cặp khoảng cách giữa 63 tỉnh thành của Việt Nam.

Một tỉnh còn sở hữu tiềm năng thị trường của chính nó, từ sức mua trong tỉnh. Vì vậy, tác giả tính toán tiềm năng thị trường bên trong như công thức (2).

$$MP_{ii} = \frac{GDP_i}{D_{ii}} \quad (2)$$

MP_{ii} : tiềm năng thị trường bên trong của tỉnh i

GDP_i : GDP của tỉnh i

D_{ii} : khoảng cách bên trong của tỉnh i. Cách tính khoảng cách này dựa trên nghiên cứu của Mayer và Head (2000):

$$D_{ii} = 2/3 \sqrt{A/\pi} \quad (3)$$

A: tổng diện tích của tỉnh i

4.2.2. Lao động

Hai biến phản ánh lao động là tiền lương hàng tháng đại diện cho chi phí lao động và số lượng học sinh cấp 3 đại diện cho cả cung lao động và chất lượng lao động của mỗi tỉnh.

4.2.3. Chính sách

Tác giả sử dụng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI Vietnam, không năm xuất bản) để phản ánh tính hiệu quả chính sách của các địa phương trong thu hút đầu tư nước ngoài.

4.2.4. Cơ sở hạ tầng

Tác giả tính toán tổng khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ chia cho tổng diện tích của mỗi tỉnh để có được mật độ vận chuyển bằng đường bộ. Biến này có thể phản ánh chất lượng cơ sở hạ tầng do nó phản ánh khả năng vận chuyển của cơ sở hạ tầng của tỉnh đó. Hơn nữa, vận chuyển bằng đường bộ là quan trọng nhất và phổ biến nhất tại Việt Nam.

Ngoài ra, số lượng cảng biển tại mỗi tỉnh là biến phản ánh vị trí địa lý thuận lợi của mỗi tỉnh trong xuất khẩu. Số liệu được thu thập từ Bộ Giao thông Vận tải (2014).

4.2.5. Các “lực hút”

Để kiểm định giả thuyết rằng các nhà đầu tư nước ngoài ưa thích những nơi đã có sẵn các doanh nghiệp nước ngoài khác, tác giả sử dụng 2 biến: tổng vốn đầu tư nước ngoài lũy kế tính đến hết năm trước đó và tổng số dự án đầu tư nước ngoài lũy kế tính đến hết năm trước đó.

Thống kê mô tả các biến được trình bày trong Bảng 1 và Bảng 2. Theo Singh (2003), một sự tương quan cao giữa các biến là nằm trong khoảng [-1; -0.7] hoặc [0.7; 1]. Như vậy, từ Bảng 2 ta thấy có sự tương quan cao giữa biến *imp* và một số biến khác (*wage*, *hs*, *pci*, *cfdi1*, và *cproject1*). Trong phần tiếp theo, tác giả sẽ giải thích tại sao điều này không ảnh hưởng đến kết quả hồi quy.

5. Phương pháp

Mô hình phân tích như sau:

$$FDI_{it} = \beta_0 + \beta_1 X_{it} + \varepsilon_{it}$$

FDI_{it} là đầu tư nước ngoài của tỉnh i tại năm t (6 biến như đã nêu ở trên).

X_{it} là véc tơ của 9 biến giải thích của tỉnh i tại năm t .

ε_{it} là nhiễu.

Đối với các biến phụ thuộc liên quan tới vốn, bao gồm vốn đầu tư nước ngoài lũy kế, vốn đầu tư nước ngoài mới, quy mô trung bình của các dự án lũy kế và quy mô trung bình của các dự án mới, tác giả sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính cho

Bảng 1: Các biến sử dụng trong mô hình hồi quy

STT	Tên biến	Viết tắt	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Min	Max
1	Vốn đầu tư nước ngoài lũy kế (Nghìn tỷ VND)	cFDI	188	55.58	113.58	0.0016	674.89
2	Vốn đầu tư nước ngoài mới (Nghìn tỷ VND)	nFDI	153	11.44	27.31	0	159.77
3	Số dự án đầu tư nước ngoài lũy kế	cproject	188	196.13	582.92	1	4337
4	Số dự án mới	nproject	147	25.09	66.84	0	436
5	Quy mô trung bình của ác dự án lũy kế (tỷ VND)	csize	188	727.07	1941.68	1.63	21500.22
6	Quy mô trung bình của ác dự án mới (tỷ VND)	nsize	146	3304.68	14533.26	1.63	128.45
7	Tiềm năng thị trường bên ngoài (Nghìn tỷ VND)	emp	189	4.84	2.73	1.19	14.66
8	Tiềm năng thị trường bên trong (Nghìn tỷ VND)	imp	189	3.75	6.69	0.15	61.69
9	Tiền lương (Nghìn đồng/tháng)	wage	189	499.49	334.64	105	2205
10	Số lượng học sinh trung học phổ thông (10000 người)	hs	189	4.45	3.68	0.58	22.43
11	Chỉ số PCI (1-100)	pci	189	56.16	6.15	36.39	72.18
12	Mật độ vận chuyển (tấn/km ²)	road	189	3.33	5.21	0.04	24.79
13	Số lượng cảng biển	harbour	189	3.62	8.63	0	42.00
14	Vốn đầu tư nước ngoài lũy kế của năm trước (Nghìn tỷ VND)	cFDI1	189	48.59	109.31	0.001	666.90
15	Số dự án đầu tư nước ngoài lũy kế của năm trước	cproject1	189	188.14	548.24	1	3967

Nguồn: Tính toán của tác giả.

Bảng 2: Ma trận tương quan

	cFDI	nFDI	cproject	nproject	csize	nsiz	emp	imp	wage	hs	pci	road	harbour	cFDI1	cproject1
cFDI	1														
nFDI	0.48	1													
cproject	0.81	0.32	1												
nproject	0.76	0.33	0.95	1											
csize	0.21	0.49	-0.12	-0.12	1										
nsiz	0.10	0.70	-0.07	-0.07	0.68	1									
emp	0.18	-0.12	0.19	0.14	-0.24	-0.22	1								
imp	0.73	0.23	0.90	0.91	-0.13	-0.09	0.28	1							
wage	0.67	0.09	0.66	0.59	-0.14	-0.18	0.50	0.72	1						
hs	0.61	0.32	0.65	0.73	0.04	0.01	0.03	0.70	0.39	1					
pci	0.13	-0.09	0.17	0.14	-0.19	-0.25	0.23	0.14	0.29	-0.05	1				
road	0.52	0.14	0.64	0.65	-0.17	-0.11	0.35	0.72	0.66	0.54	0.14	1			
harbour	0.59	0.35	0.44	0.43	0.02	0.03	0.03	0.50	0.51	0.34	0.08	0.42	1		
cFDI1	0.97	0.29	0.81	0.76	0.10	-0.06	0.21	0.76	0.69	0.60	0.17	0.54	0.56	1	
cproject1	0.81	0.31	1.00	0.94	-0.12	-0.07	0.19	0.89	0.67	0.64	0.17	0.63	0.46	0.82	1

Nguồn: Tính toán của tác giả.

số liệu bảng. Đối với các biến phụ thuộc về số dự án, tức là biến đếm được, tác giả sử dụng mô hình nhị phân âm.

Hausman test được sử dụng để lựa chọn giữa mô hình RE và FE trong các phương trình hồi quy. Tuy nhiên, cần chú ý rằng trong 9 biến giải thích, có 1 biến không đổi theo thời gian là số lượng cảng biển ở mỗi tỉnh. Trong khi đó, mô hình hồi quy FE sẽ không cho phép biến không đổi theo thời gian. Vì vậy các bước hồi quy trong nghiên cứu này như sau. Ban đầu, số lượng cảng biển sẽ không được bao gồm trong phương trình hồi quy. Sau đó, nếu Hausman test cho thấy ước lượng RE phù hợp hơn FE, tác giả sẽ đưa biến số lượng cảng biển vào phương trình RE. Trong trường hợp ngược lại, biến này sẽ không được đưa vào các phương trình FE.

Ngoài ra, để kiểm tra xem sự tương quan cao giữa một vài biến trong Bảng 2 có ảnh hưởng tới kết quả hay không, tác giả đã chạy các phương trình hồi quy không bao gồm biến imp. Tuy nhiên, dấu và mức ý nghĩa của các biến khác không thay đổi.

6. Kết quả hồi quy và thảo luận

Bảng 3 trình bày kết quả hồi quy. Với 63 tỉnh thành trong 3 năm, số lượng quan sát cao nhất là 189. Tuy nhiên, số liệu về đầu tư nước ngoài của một số tỉnh vùng cao như Cao Bằng, Bắc Cạn, Điện Biên, Kon Tum không đầy đủ trong một số năm nên số lượng quan sát trong kết quả thấp hơn 189 (Xem Bảng 1 và Bảng 3). Bên cạnh đó, kết quả hồi quy của các dự án mới cũng có số quan sát thấp hơn các dự án lũy kế do số liệu về các dự án mới không đầy đủ.

Trong Bảng 3 ta thấy phương trình hồi quy V không có ý nghĩa về mặt thống kê do giá trị P-value là 0.6232 (>10%). Vì vậy, tác giả loại bỏ kết quả của phương trình này trong thảo luận.

6.1. Tiềm năng thị trường

Từ Bảng 3 chúng ta thấy, tiềm năng thị trường bên ngoài có ảnh hưởng tích cực đến cả vốn đầu tư nước ngoài mới và số dự án đầu tư nước ngoài. Các tỉnh có tiềm năng thị trường bên ngoài lớn thu hút nhiều vốn, nhiều dự án và quy mô dự án lớn hơn các tỉnh khác.

Đáng chú ý, tiềm năng thị trường bên trong có ảnh hưởng tích cực đến vốn đầu tư nước ngoài lũy kế ở mức ý nghĩa 1% nhưng lại ảnh hưởng tiêu cực đến số dự án mới ở mức ý nghĩa 1%. Vì vậy, nhưng tỉnh thành có tiềm năng thị trường bên trong lớn có số lượng vốn đầu tư nước ngoài lũy kế cao nhưng

không hấp dẫn với các nhà đầu tư mới. Kết quả này cho thấy đầu tư nước ngoài mới vào Việt Nam có xu hướng vào những tỉnh có tiềm năng thị trường bên ngoài cao và tiềm năng thị trường bên trong thấp.

6.2. Lao động

Thứ nhất, chi phí sản xuất tính bằng tiền lương có ảnh hưởng tiêu cực lên vốn đầu tư nước ngoài mới ở mức ý nghĩa 5% trong khi nó ảnh hưởng tích cực lên vốn đầu tư nước ngoài lũy kế ở mức ý nghĩa 1%. Điều này cho thấy, những tỉnh thành với mức lương cao có lượng đầu tư nước ngoài lũy kế cao nhưng không hấp dẫn nhà đầu tư mới. Kết quả này phản ánh đúng với thực trạng rằng những tỉnh thành tập trung đầu tư nước ngoài như Hà Nội, Hải Phòng, và thành phố Hồ Chí Minh thường có mức lương cao hơn các nơi khác. Đáng chú ý hơn, ở phương trình VI, mức lương có liên quan âm tới quy mô của các dự án mới, ở mức ý nghĩa 1%. Như vậy, nhìn chung tiền lương có ảnh hưởng tiêu cực tới các dự án mới, cả về tổng vốn và quy mô của các dự án.

Thứ hai, hệ số của biến số lượng học sinh trung học phổ thông là dương và có ý nghĩa cao trong các phương trình về vốn đầu tư nước ngoài lũy kế và số lượng dự án. Điều này cho thấy sự sẵn có của lao động có trình độ có ảnh hưởng tích cực tới dòng vốn đầu tư nước ngoài vào các tỉnh.

6.3. Chính sách

Chỉ số PCI có quan hệ dương tới số lượng dự án đầu tư nước ngoài mới và có ý nghĩa thống kê cao. Tuy nhiên, PCI lại ảnh hưởng âm tới vốn đầu tư nước ngoài mới và quy mô của các dự án mới. Như vậy, các tỉnh với chỉ số PCI cao nhận được nhiều dự án hơn nhưng với quy mô nhỏ hơn và tổng vốn cũng nhỏ hơn. Nguyen & Nguyen (2007) cũng sử dụng chỉ số này và kết quả cho thấy PCI không có ý nghĩa thống kê trong tất cả các mô hình của họ. Như vậy, chỉ số PCI có thể chưa phải là một đại diện tốt cho việc đánh giá chính sách của các tỉnh thành trong thu hút đầu tư nước ngoài.

6.4. Cơ sở hạ tầng

Hệ số của biến mật độ vận chuyển là dương và có ý nghĩa thống kê trong phương trình IV về số dự án mới ở mức 1%. Bên cạnh đó, số lượng cảng biển cũng có ảnh hưởng tích cực đến đầu tư nước ngoài lũy kế (phương trình I và III) ở mức ý nghĩa 1%. Các kết quả này cho thấy vai trò quan trọng của cơ sở hạ tầng trong thu hút đầu tư nước ngoài. Đồng thời, các tỉnh giáp biển hấp dẫn đầu tư nước ngoài hơn do vị

Bảng 3: Kết quả hồi quy

STT	Biến giải thích	Dấu dự đoán	Vốn đầu tư nước ngoài		Số lượng dự án		Quy mô trung bình các dự án	
			Lũy kế	Mới	Lũy kế	Mới	Lũy kế	Mới
			RE (I)	FE (II)	Negative Binominal RE (III)	Negative Binominal RE (IV)	RE (V)	FE (VI)
1	Tiềm năng thị trường bên trong	+	-1.700 (2.209)	3.442* (1.960)	0.057*** (0.015)	0.070** (0.032)	0.009 (0.053)	2.961** (1.520)
2	Tiềm năng thị trường bên ngoài	+	4.923*** (1.364)	1.640 (1.238)	0.002 (0.005)	-0.059*** (0.018)	-0.009 (0.033)	1.269 (0.932)
3	Lương	-	0.069*** (0.022)	-0.036** (0.010)	-0.0001 (0.0001)	-0.0002 (0.0003)	0.0001 (0.0005)	-0.040*** (0.015)
4	Học sinh trung học phổ thông	+	6.996*** (2.457)	0.632 (5.741)	0.039* (0.021)	0.112*** (0.027)	0.039 (0.053)	4.131 (4.523)
5	PCI	+	-0.680 (0.519)	-1.394*** (0.491)	-0.003 (0.005)	0.040*** (0.012)	-0.025 (0.013)	-1.161*** (0.403)
6	Mật độ vận chuyển	+	-0.634 (1.781)	3.040 (2.000)	0.010 (0.011)	0.090*** (0.019)	-0.035 (0.021)	0.439 (1.583)
7	Cảng biển	+	3.920*** (1.029)		0.067*** (0.018)	0.002 (0.011)	0.014 (0.021)	
8	Vốn đầu tư nước ngoài lũy kế năm trước	+		-0.354*** (0.046)				
9	Số dự án lũy kế năm trước	+				0.0008*** (0.0002)		
	Constant		6.304 (31.189)	91.251* (46.682)	3.484*** (0.412)	-1.778** (0.758)	1.902 (0.791)	48.469 (38.201)
	R-square		0.67	0.04			0.04	0.003
	No.of observations		188	153	188	147	188	147
	No.of groups		63	59	63	57	63	57
	Prob>ch2		0.000	0.000	0.000	0.000	0.6232	0.000

(*), (**), & (***) chỉ mức ý nghĩa lần lượt là 10%, 5%, và 1%.

FE: Fixed Effects; RE: Random Effects

Nguồn: Tính toán của tác giả.

trí địa lý thuận lợi cho xuất khẩu đường biển.

6.5. Các “lực hút”

Từ Bảng 3 ta thấy vốn đầu tư nước ngoài lũy kế của năm trước có ảnh hưởng tiêu cực tới vốn đầu tư nước ngoài mới của năm sau. Ngược lại, số lượng dự án lũy kế của năm trước lại có ảnh hưởng tích cực tới số lượng dự án mới của năm sau. Tức là, những khu vực có lượng vốn đầu tư nước ngoài lớn không thu hút được nhiều vốn mới bằng các địa phương khác mặc dù có thể nhận được số lượng dự án nhiều hơn.

Theo như mô hình của Head & Ries (1996), các doanh nghiệp nước ngoài mới sẽ ưa thích những nơi đã sẵn có các nhà đầu tư nước ngoài khác. Điều này không đúng trong trường hợp của Việt Nam. Từ kết quả hồi quy, chúng ta thấy vốn đầu tư nước ngoài mới có xu hướng vào các tỉnh với lượng tích lũy vốn trước đó thấp, tiềm năng thị trường bên trong thấp, và mức lương thấp. Điều này sẽ làm giảm sự không đồng đều trong phân bố đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Kết quả hồi quy cũng cho thấy đầu tư nước ngoài vào Việt Nam thuộc dạng tìm kiếm hiệu quả (efficiency-seeking FDI) vì các nhà đầu tư ưa thích những nơi có chi phí vận chuyển trong nước thấp, chi phí nhân công thấp, chất lượng lao động và cơ sở hạ tầng cao.

7. Kết luận và định hướng chính sách

Nghiên cứu này đã khẳng định vai trò quan trọng của tiềm năng thị trường, lao động, cơ sở hạ tầng, sự tập trung của đầu tư nước ngoài, và sức hấp dẫn của địa phương về mặt chính sách lên sự phân bố đầu tư

nước ngoài tại Việt Nam từ năm 2008 đến 2012.

Thứ nhất, đầu tư nước ngoài được hấp dẫn bởi tiềm năng thị trường bên ngoài cao, lương thấp, sự sẵn có của lao động có trình độ, và cơ sở hạ tầng tốt.

Thứ hai, các tỉnh có mức tiền lương thấp và tiềm năng thị trường bên ngoài cao nhận được các dự án lớn hơn.

Thứ ba, đầu tư nước ngoài tại Việt Nam tạo ra một lực đẩy các dự án mới tới các tỉnh thành có lượng vốn lũy kế thấp hơn và có tiềm năng thị trường bên trong thấp.

Thứ tư, đầu tư nước ngoài vào Việt Nam chủ yếu dưới dạng tìm kiếm hiệu quả (efficiency-seeking FDI).

Về mặt chính sách, để tăng dòng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam nói chung và đặc biệt là khắc phục tình trạng phân bố đầu tư nước ngoài không đồng đều ở nước ta, việc đầu tư vào các nhân tố vùng tác động lên đầu tư nước ngoài cần được chú trọng hơn nữa. Mặc dù nước ta có lợi thế về nhân công rẻ so với các nước khác trong khu vực, nhưng lợi thế này ngày càng suy giảm khi tiền lương tiếp tục tăng. Vì vậy, mức lương thấp không phải là nhân tố lâu dài để thu hút đầu tư nước ngoài. Thay vào đó, mỗi tỉnh thành cần có các chính sách phù hợp và hiệu quả để nâng cao trình độ và kỹ năng của người lao động. Phát triển và duy trì một môi trường kinh doanh minh bạch và thân thiện cho các nhà đầu tư, xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng hiện đại sẽ là các biện pháp hiệu quả trong thu hút đầu tư nước ngoài. □

Lời thừa nhận/cám ơn: Tôi xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ và hướng dẫn tận tình của Giáo sư Andrzej Cieřlik, Trường ngành Kinh tế vĩ mô và Lý thuyết thương mại quốc tế, Khoa Khoa học Kinh tế, Đại học Tổng hợp Vác-sa-va, Ba Lan.

Tài liệu tham khảo

- A.T. Kearney (2015), FDI Confidence Index, retrieved on October, 15th 2014, from <<http://www.atkearney.com/research-studies/foreign-direct-investment-confidence-index>>.
- Ali, S. & Guo, W. (2005), ‘Determinants of FDI in China’, *Journal of Global Business and Technology*, 1(2), 21-33.
- Anwar, S. & Nguyen, P.L. (2010), ‘Foreign direct investment and economic growth in Vietnam’, *Asia Pacific Business Review*, 16(1-2), 183-202.
- Artige, L. & Nicolini, R. (2006), *Evidence on the Determinants of Foreign Direct Investment: The Case of Three European Regions*, CREPP Working Papers.
- Bộ Giao thông Vận tải (2014), *Báo cáo số 1433/QĐ-BGTVT, “Danh mục bến cảng thuộc các cảng biển Việt Nam”*, Hà Nội.
- Cheng, L.K. & Kwan, Y.K. (2000), ‘What are the determinants of the location of foreign direct investment? The Chinese experience’, *Journal of International Economics*, 51(2), 379-400.
- Chidlow, A. & Young, S. (2008), *Regional Determinants of FDI Distribution in Poland*, William Davidson Institute

Working Paper, No. 943.

- Cieslik, A. (2005), 'Regional Characteristics and the Location of Foreign Firms within Poland', *Applied Economics*, 37(8), 863–874.
- Cieslik, A. (2013), 'Determinants of the location of foreign firms in Polish regions: Does firm size matter?', *Journal of Economic and Social Geography*, 104(2), 175–193.
- Ekholm, K., Forslid, R., Markusen, J.R. (2004), *Export-platform Foreign Direct Investment*, Institute for International Integration Studies, IIS Discussion Paper No.50.
- Friedman, J., Fung, H., Gerlowski, D. & Silberman, J. (1996), 'A note on State characteristics and the location of foreign direct investment within the United States', *Review of Economics and Statistics*, 78(2), 367–368.
- Friedman, J., Gerlowski, D. & Silberman, J. (1992), 'What attracts foreign multinational corporations? Evidence from branch plant location in the United States', *Journal of Regional Science*, 32(4), 403–418.
- Harris, C.D. (1954), 'The market as a factor in the localization of industry in the United States', *Annals of the Association of American Geographers*, 44(4), 315–348.
- Head, K. & J. Ries (1996), 'Inter-city Competition for Foreign Investment: Static and Dynamic Effects of China's Incentive Areas', *Journal of Urban Economics*, 40(1), 38–60.
- Head, K., Ries, J. & Swenson, D. (1995), 'Agglomeration benefits and location choice: evidence from Japanese manufacturing investment in the United States', *Journal of International Economics*, 38(3-4), 223–247.
- Hoang, H.H. & Goujon, M. (2014), 'Determinants of foreign direct investment in Vietnamese provinces: a spatial economic analysis', *Post-Communist Economies*, 26(1), 103–121.
- Jenkins, R. (2006), 'Globalization, FDI and employment in Viet Nam', *Transnational Corporations*, 15(1), 116–142.
- Mayer, T. & Head, K. (2000), 'Non-Europe: The Magnitude and Causes of Market Fragmentation in the EU', *Review of World Economics*, 136(2), 284–314.
- Meyer, K. & Nguyen, H.V. (2005), 'Foreign Investment Strategies and Sub-national Institutions in Emerging Markets: Evidence from Vietnam', *Journal of Management Studies*, 42(1), 63–93.
- Midelfart-Knarvik, K.H., Overman, H.G., Redding, S.J. & Venables, A.J. (2000), *The location of European industry*, European Economy, Economic Papers 142, Brussels.
- Nguyen, N.A. & Nguyen, T. (2007), *Foreign Direct Investment in Vietnam: An overview and analysis the determinants of spatial distribution across provinces*, MPRA Paper. No 1921.
- Nguyen, P.L. (2006), 'Foreign Direct Investment in Vietnam: Impact on Economic Growth and Domestic Investment', *Centre for Regulation and Market Analysis, University of South Australia*, retrieved on October, 15th 2014, from <<http://www.ibrarian.net/navon/page.jsp?paperid=11703047&searchTerm=jing+ji>>.
- O'Huallachain, B. & Reid, N. (1997), 'Acquisition versus greenfield investment: the location and growth of Japanese manufacturers in the United States', *Regional Studies*, 31(4), 403–416.
- PCI Vietnam (không năm xuất bản), Provincial Competitiveness Index PCI, retrieved on November, 10th 2014, from <<http://eng.pcivietnam.org/>>.
- Pham, H.M. (2002), 'Regional Economic Development and Foreign Direct Investment Flows in Vietnam, 1988–98', *Journal of the Asia Pacific Economy*, 7(2), 182–202.
- Singh, D.D. (2003), *Practical Statistics*, Atlantic Publishers and Distributors, 287.
- World Bank (không năm xuất bản), Official exchange rate, retrieved on November, 20th 2014, from <<http://data.worldbank.org/indicator/PA.NUS.FCRF>>.

Thông tin tác giả:

***Nguyễn Thị Ngọc Ánh**

- Tổ chức tác giả công tác: Khoa Khoa học Kinh tế, Đại học Tổng hợp Vác-sa-va, Ba Lan
- Lĩnh vực nghiên cứu chính: đầu tư nước ngoài (đầu tư nước ngoài), thương mại quốc tế, kinh tế vĩ mô.
- Một số Tạp chí tác giả đã đăng tải công trình nghiên cứu: *Economic Development Review*
- Địa chỉ Email: ngocanhnguyen2312@gmail.com